

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 40

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Yei Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60933007/19584193

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 5 – Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VND tại một chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank. Theo Bản án Hình sự Sơ thẩm ngày 27 tháng 1 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 2 năm 2014, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Tối cao kháng cáo bản án này và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho Công ty. Ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự phúc thẩm, theo đó hủy một phần quyết định bản án hình sự sơ thẩm, trong đó có nội dung liên quan đến trách nhiệm bồi thường của nhân viên cũ của VietinBank đối với Công ty để điều tra và xét xử lại.

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2018, Toà án Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án sơ thẩm, theo đó, nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Vào ngày 13 tháng 2 năm 2018, Công ty đã kháng cáo Bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ việc với yêu cầu Vietin Bank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nêu trên cho Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục thay thế khác để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư khoản tiền gửi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải có các điều chỉnh liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nói trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 - Thay đổi trong các chính sách kế toán. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		363.214.270.912	350.486.554.784
110	I. Tài sản tài chính		362.966.841.393	350.135.502.677
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	250.981.558.330	253.935.764.133
111.1	1.1. Tiền		212.653.132.669	216.794.127.424
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		38.328.425.661	37.141.636.709
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	4.312.572	3.968.517
114	3. Các khoản cho vay	7.2	109.384.064.252	77.647.969.950
117	4. Các khoản phải thu		1.227.878.173	1.109.311.569
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.227.878.173	1.109.311.569
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.227.878.173	1.109.311.569
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.281.055.299	17.406.601.199
122	6. Các khoản phải thu khác		87.972.767	31.887.309
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	247.429.519	351.052.107
131	1. Tạm ứng		50.476.350	14.150.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		152.146.169	233.595.107
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.807.000	103.307.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.407.227.411	8.615.179.281
220	I. Tài sản cố định		3.094.136.440	4.078.597.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	3.227.290	28.257.790
222	1.1. Nguyên giá		6.582.908.330	6.582.908.330
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.579.681.040)	(6.554.650.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10.2	3.090.909.150	4.050.340.030
228	2.1. Nguyên giá		13.912.939.583	13.912.939.583
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.822.030.433)	(9.862.599.553)
250	II. Tài sản dài hạn khác		5.313.090.971	4.536.581.461
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	514.600.000	514.600.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	607.701.240	294.450.492
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.190.789.731	3.727.530.969
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		371.621.498.323	359.101.734.065

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.937.010.638	75.133.852.139
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		91.937.010.638	75.133.852.139
311	1. Vay ngắn hạn	14	78.446.823.939	52.588.990.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	9.472.069.395	20.145.782.113
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		-	25.151.534
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	559.289.820	329.231.123
323	5. Phải trả người lao động	17	645.451.337	124.901.402
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.382.536.326	1.512.103.534
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		132.779.821	109.632.433
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.060.000	298.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.684.487.685	283.967.881.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	279.684.487.685	283.967.881.926
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lỗi lũy kế	19.1	(23.837.951.862)	(19.554.557.621)
417.1	4.1. Lỗi đã thực hiện		(23.155.890.747)	(18.863.926.717)
417.2	4.2. Lỗi chưa thực hiện		(682.061.115)	(690.630.904)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		371.621.498.323	359.101.734.065

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)	20.1	8.069,93	219,03
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	20.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	20.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	20.4	2.990.000	2.990.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	20.5	990.000	990.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.6	694.928.370.000	358.775.780.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		652.250.360.000	330.438.790.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		159.350.000	236.830.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		29.344.060.000	9.836.860.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		13.174.600.000	18.263.300.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.7	382.768.340.000	300.366.460.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		358.265.390.000	259.009.010.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		13.302.570.000	30.157.070.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		11.200.380.000	11.200.380.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.8	15.912.000.000	16.062.700.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	20.9	2.704.171.585	2.409.075.348
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.704.171.585	2.409.075.348
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		2.704.171.585	2.409.075.348

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt:



Nguyễn Lan Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Hoàng Phương
 Giám đốc Tài chính

Yee Cheek Joo
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1	1.199.589.158	1.305.370.911
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	7.042.494
01.2	1.2. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL		344.055	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.199.245.103	1.298.328.417
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.1	13.966.700.869	12.185.879.551
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.2	11.435.655.760	7.855.522.206
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.2	188.975.421	275.646.640
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.2	2.196.115.636	1.668.209.977
20	Cộng doanh thu hoạt động		28.987.036.844	23.290.629.285
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		-	(2.192.868)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		-	(2.192.868)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(3.606.293.259)	(2.727.139.503)
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(13.694.822.100)	(12.438.050.697)
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(581.964.291)	(386.956.383)
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	(442.513.538)	(183.452.151)
40	Cộng chi phí hoạt động		(18.325.593.188)	(15.737.791.602)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

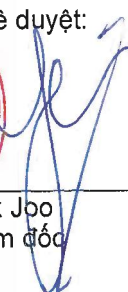
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		229.315.807	351.083.590
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		270.032.034	260.495.377
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	499.347.841	611.578.967
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24	(1.842.556.306)	(1.453.377.085)
60	Cộng chi phí tài chính		(1.842.556.306)	(1.453.377.085)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	(13.601.629.432)	(13.655.906.017)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.283.394.241)	(6.944.866.452)
90	VII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.283.394.241)	(6.944.866.452)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(3.603.685.030)	(6.261.547.669)
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(679.709.211)	(683.318.783)
100	VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	26.1	-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	IX. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.283.394.241)	(6.944.866.452)

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Yee Cheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước Thuế TNDN		(4.283.394.241)	(6.944.866.452)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	10	984.461.380	990.024.923
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24	680.053.266	688.279.000
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	23	(270.032.034)	(260.495.377)
08	Dự thu tiền lãi		(1.227.878.173)	(1.109.311.569)
02	3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(344.055)	(4.960.217)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		-	18.675.398
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(31.736.094.302)	30.534.634.792
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.109.311.569	1.492.694.259
37	Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		16.125.545.900	(17.406.601.199)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(56.085.458)	73.802.961
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		870.432.792	1.070.434.344
42	Tăng chi phí trả trước		(231.801.810)	(163.336.763)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(10.698.864.252)	2.991.742.544
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		230.058.697	(59.170.578)
48	Tăng phải trả người lao động		520.549.935	31.632.902
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		23.147.388	66.046.224
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(441.085.112)	(634.989.088)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(28.402.018.510)	11.374.236.104
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	10	-	(123.117.500)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	23	270.032.034	260.495.377
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		270.032.034	137.377.877

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		228.472.039.393	281.793.619.573
73.2	- Tiền vay khác		228.472.039.393	281.793.619.573
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(203.294.258.720)	(273.117.286.325)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(203.294.258.720)	(273.117.286.325)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.177.780.673	8.676.333.248
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(2.954.205.803)	20.187.947.229
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	253.935.764.133	233.747.816.904
101.1	Tiền		216.794.127.424	212.272.279.149
101.2	Các khoản tương đương tiền		37.141.636.709	21.475.537.755
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	250.981.558.330	253.935.764.133
103.1	Tiền		212.653.132.669	216.794.127.424
103.2	Các khoản tương đương tiền		38.328.425.661	37.141.636.709

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		595.251.665.600	481.138.681.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(566.141.019.100)	(502.094.269.960)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	16.890.668.759
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(28.233.585.972)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(581.964.291)	(386.956.383)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		295.096.237	(4.451.876.284)
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	20.9	2.409.075.348	6.860.951.632
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.409.075.348	6.860.951.632
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	20.9	2.704.171.585	2.409.075.348
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.704.171.585	2.409.075.348

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Zai Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ (giảm)						Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2016 VND	Ngày 01/01/2017 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016 VND	Ngày 31/12/2017 VND		
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		165.000.000.000	165.000.000.000	-	-	-	-	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
1.3. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Lộ lũy kế	19.1	(12.609.691.169)	(19.554.557.621)	1.167.060.829	(8.111.927.281)	8.569.789	(4.291.964.030)	(19.554.557.621)	(23.837.951.862)	(18.863.926.717)	(23.837.951.862)
4.1 Lộ đã thực hiện		(10.751.999.436)	(18.863.926.717)	-	(8.111.927.281)	-	-	(18.863.926.717)	(23.155.890.747)	(23.155.890.747)	(23.155.890.747)
4.2 Lộ chưa thực hiện		(1.857.691.733)	(690.630.904)	1.167.060.829	-	8.569.789	-	(690.630.904)	(682.061.115)	(682.061.115)	(682.061.115)
TỔNG CỘNG		290.912.748.378	283.967.881.926	1.167.060.829	(8.111.927.281)	8.569.789	(4.291.964.030)	283.967.881.926	279.684.487.685	283.967.881.926	279.684.487.685

Người lập



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 54 người (31 tháng 12 năm 2016: 56 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán 2015 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật kế toán 2015.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý thuộc vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo hoạt động :

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.
- ▶ Chi phí bảo trì
- ▶ Chi phí trả trước khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lãi/lỗ chưa phân phối

Lãi/lỗ chưa phân phối bao gồm lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi/lỗ chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và các khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lãi/lỗ đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	37.196.772	32.354.054
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	210.726.751.173	210.409.526.182
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.889.184.724	6.352.247.188
Các khoản tương đương tiền	<u>38.328.425.661</u>	<u>37.141.636.709</u>
Tổng cộng	<u>250.981.558.330</u>	<u>253.935.764.133</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Toàn bộ số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và thấu chi tại các Ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14*). Các khoản tiền gửi này có lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,2%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là khoản tiền gửi với số tiền 210.000.000.000 đồng tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), tuy nhiên Vietinbank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại Vietinbank. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang chờ các bước xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Cửa nhà đầu tư - Cổ phiếu	568.615.637	6.300.677.555.800
Tổng cộng	<u>568.615.637</u>	<u>6.300.677.555.800</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	5.112.341	3.901.572	5.112.341	3.820.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.208.080	411.000	1.208.080	148.417
Tổng cộng	<u>6.320.421</u>	<u>4.312.572</u>	<u>6.320.421</u>	<u>3.968.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND
Cho vay hoạt động Margin	104.982.850.862	104.982.850.862	65.150.430.328	65.150.430.328
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4.401.213.390	4.401.213.390	12.497.539.622	12.497.539.622
Tổng cộng	109.384.064.252	109.384.064.252	77.647.969.950	77.647.969.950

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ lưu ký chứng khoán	601.609.500	17.081.321.199
Phải thu dịch vụ tư vấn	679.445.799	325.280.000
Tổng cộng	1.281.055.299	17.406.601.199

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	50.476.350	14.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	152.146.169	233.595.107
- Phí bảo trì phần mềm	100.389.720	81.241.833
- Chi phí thuê nhà cho chuyên gia	15.750.001	15.750.001
- Phí phần mềm	-	2.168.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.006.448	134.435.273
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.807.000	103.307.000
Tổng cộng	247.429.519	351.052.107

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản có định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.196.385.891	140.690.246	6.582.908.330
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.168.128.101	140.690.246	6.554.650.540
Khấu hao trong năm	-	-	25.030.500	-	25.030.500
Số cuối năm	1.061.130.000	1.184.702.193	4.193.158.601	140.690.246	6.579.681.040
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	28.257.790	-	28.257.790
Số cuối năm	-	-	3.227.290	-	3.227.290

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.482.786.330 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.482.786.330 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	13.912.939.583
Số cuối năm	13.912.939.583
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	9.862.599.553
Khấu hao trong năm	959.430.880
Số cuối năm	10.822.030.433
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.050.340.030
Số cuối năm	3.090.909.150

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.326.353.801 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.288.928.801 đồng).

11. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
Tổng cộng	514.600.000	514.600.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí thiết bị tin học	549.136.239	215.476.476
Chi phí cải tạo văn phòng	51.623.334	69.843.334
Chi phí vật tư văn phòng	3.000.000	7.668.182
Chi phí bảo trì phần mềm	2.479.167	-
Chi phí nội thất văn phòng	1.462.500	1.462.500
Tổng cộng	607.701.240	294.450.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.040.620.186	2.805.226.768
Tiền lãi nhận được trong năm	1.030.169.545	802.304.201
Tổng cộng	4.190.789.731	3.727.530.969

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (i)	-	45.202.078.466	(27.920.254.527)	17.281.823.939
Vay ngân hàng Maybank (ii)	52.588.990.000	183.950.014.193	(175.374.004.193)	61.165.000.000
Tổng cộng	52.588.990.000	229.152.092.659	(203.294.258.720)	78.446.823.939

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của công ty. Khoản vay chịu lãi suất là 10,0%/năm có thời hạn ban đầu là 3 tháng, được gia hạn tối đa 1 năm, lãi trả cuối kỳ.

(ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ. Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (thuyết minh 5).

Mức lãi suất các khoản vay Maybank như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
- Bằng VND	4,00	4,90
- Bằng USD	4,20	4,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	9.263.258.785	20.040.697.070
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	208.810.610	105.085.043
Tổng cộng	9.472.069.395	20.145.782.113

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	500.246.443	303.110.714
Thuế giá trị gia tăng	45.181.770	26.120.409
Thuế khác	13.861.607	-
Tổng cộng	559.289.820	329.231.123

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Số phải nộp</i> <i>trong năm</i> VND	<i>Số đã nộp</i> <i>trong năm</i> VND	<i>Số cuối năm</i> VND
1	Thuế giá trị gia tăng	26.120.409	188.676.623	(169.615.262)	45.181.770
2	Thuế thu nhập cá nhân	303.110.714	5.165.616.069	(4.968.480.340)	500.246.443
	<i>Thuế thu nhập cá nhân- nhân viên</i>	<i>113.821.951</i>	<i>1.860.600.298</i>	<i>(1.817.968.277)</i>	<i>156.453.972</i>
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>189.288.763</i>	<i>3.305.015.771</i>	<i>(3.150.512.063)</i>	<i>343.792.471</i>
3	Thuế khác	-	372.794.681	(358.933.074)	13.861.607
	Tổng cộng	329.231.123	5.727.087.373	(5.497.028.676)	559.289.820

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho người lao động.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lương kinh doanh	1.105.904.050	766.911.083
Chi phí chuyên gia	453.399.996	357.400.000
Chi phí lãi vay	194.753.400	101.920.567
Khác	628.478.880	285.871.884
Tổng cộng	2.382.536.326	1.512.103.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lỗ lũy kế

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối	23.155.890.747	18.863.926.717
Lỗ chưa thực hiện	682.061.115	690.630.904
Tổng cộng	23.837.951.862	19.554.557.621

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Tổng cộng	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
Tổng cộng	30.000.000	100%

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ	8.069,93	219,03

20.2. Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Số cuối năm Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Số lượng cổ phiếu</i>
Chi tiết theo Loại >1 năm;	29.937.467	29.937.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.3. Cổ phiếu quỹ

	Số cuối năm Số lượng cổ phiếu	Số đầu năm Số lượng cổ phiếu
Loại >1 năm;	62.533	62.533

20.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	2.990.000	2.990.000

20.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	990.000	990.000

20.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	652.250.360.000	330.438.790.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	159.350.000	236.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	29.344.060.000	9.836.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.174.600.000	18.263.300.000
Tổng cộng	694.928.370.000	358.775.780.000

20.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	358.265.390.000	259.009.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13.302.570.000	30.157.070.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	11.200.380.000	11.200.380.000
Tổng cộng	382.768.340.000	300.366.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	15.912.000.000	16.062.700.000

20.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.704.171.585	2.409.075.348
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.704.171.585	2.409.075.348
Tổng cộng	2.704.171.585	2.409.075.348

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.199.589.158	1.305.370.911
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.198.897.338	1.296.252.704
- Cổ tức	347.765	2.075.713
- Các khoản khác	344.055	7.042.494
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	13.966.700.869	12.185.879.551
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	12.678.013.204	11.233.807.334
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	1.288.687.665	952.072.217
Tổng cộng	15.166.290.027	13.491.250.462

21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.435.655.760	7.855.522.206
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.196.115.636	1.668.209.977
Doanh thu lưu ký chứng khoán	188.975.421	275.646.640
Tổng cộng	13.820.746.817	9.799.378.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.694.822.100	12.438.050.697
- Chi phí lương	7.971.048.284	7.371.717.840
- Chi phí thuê văn phòng	965.775.410	1.019.119.624
- Chi phí khấu hao	948.926.986	955.609.338
- Chi phí khác	3.809.071.420	3.091.603.895
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.606.293.259	2.727.139.503
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	581.964.291	386.956.383
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	442.513.538	183.452.151
Total	18.325.593.188	15.735.598.734

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	229.315.807	351.083.590
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	270.032.034	260.495.377
Tổng cộng	499.347.841	611.578.967

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện	1.162.503.040	765.098.085
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	680.053.266	688.279.000
Tổng cộng	1.842.556.306	1.453.377.085

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	9.442.384.147	9.386.905.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.825.673	1.495.994.949
Chi phí thuê văn phòng	546.524.050	752.254.917
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	46.635.025	87.882.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.534.394	36.584.632
Chi phí khác	2.271.726.143	1.896.283.908
Tổng cộng	13.601.629.432	13.655.906.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thuần trước thuế	(4.283.394.241)	(6.944.866.452)
Các khoản điều chỉnh tăng - chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	4.680.009.274	931.203.288
Các khoản điều chỉnh giảm - chuyển lỗ các năm trước	(396.615.033)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	(6.013.663.164)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

26.2 Lỗ chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 28.617.501.982 đồng (31 tháng 12 năm 2016: 29.014.117.015 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ
			đến ngày 31/12/2017 VND		tại ngày 31/12/2017 VND
2012	2017	8.320.154.593	(396.615.033)	-	-
2013	2018	3.829.752.982	-	-	3.829.752.982
2014	2019	3.020.907.410	-	-	3.020.907.410
2015	2020	7.829.638.866	-	-	7.829.638.866
2016	2021	6.013.663.164	-	-	6.013.663.164
Tổng cộng		29.014.117.015	(396.615.033)	-	20.693.962.422

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế ước tính phát sinh có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 20.693.962.422 đồng. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 5.723.500.396 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	10.976.905	10.531.163
		Tiền thuê văn phòng	1.527.272.724	1.771.374.541
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay	43.406.121.160	32.373.479.937
		Trả vốn vay	27.920.254.527	45.597.117.689
		Trả lãi tiền vay	1.228.206.429	560.040.159
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	5.873.243.006	5.717.424.151

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/ (phải trả)</u>	
			<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	2.862.195.322	37.171.661
		Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	(16.643.729.672)	-
		Lãi phải trả	(96.010.133)	-
Nhân sự chủ chốt		Lương và thù lao	(38.500.000)	(26.000.000)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	509.090.909	1.753.134.545
Trên 1 - 5 năm	-	584.378.182
Tổng cộng	509.090.909	2.337.512.727

27.4 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lỗ suy giảm trên cổ phiếu của Công ty như sau:

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(4.283.394.241)	(6.944.866.452)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	(143)	(232)
Lỗ pha loãng trên mỗi cổ phiếu – VND	(143)	(232)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Ngoại trừ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một chi nhánh Ngân hàng VietinBank với số tiền 210.000.000.000 đồng đang được tranh chấp như được trình bày tại *Thuyết minh 5*, Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 38.328.425.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.141.636.709 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và thấu chi tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 5*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



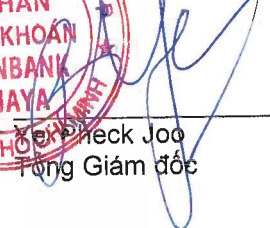
Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thụy Hoàng Phương
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018